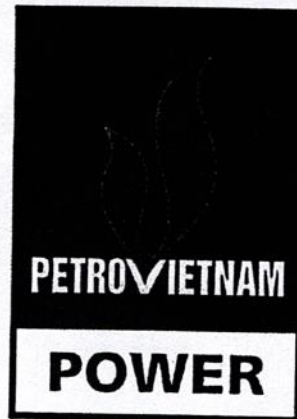


TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/3/2019
(Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019)

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Hà Nội, tháng 4 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3 - 4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 31 tháng 3 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11.850.168.122.845	9.354.460.013.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	3.359.314.323.409	2.911.160.173.601
1. Tiền	111		129.314.323.409	111.160.173.601
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.230.000.000.000	2.800.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25.000.000.000	25.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	25.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.280.774.728.107	4.936.823.684.879
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	6.744.786.236.406	4.415.702.739.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	81.248.025.087	65.459.315.224
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	469.517.344.724	470.457.008.094
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(14.776.878.110)	(14.795.378.110)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.043.138.829.997	1.332.000.614.701
1. Hàng tồn kho	141		1.043.138.829.997	1.332.000.614.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141.940.241.332	149.475.540.510
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	48.840.569.704	37.801.617.932
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		93.099.671.628	111.672.922.578
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9		1.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		32.647.723.594.155	32.888.858.616.631
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		220.303.000	220.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		220.303.000	220.303.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.598.655.264.437	26.077.568.066.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.585.148.061.920	26.063.098.268.247
- Nguyên giá	222		47.000.805.510.146	46.962.995.709.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.415.657.448.226)	(20.899.897.441.504)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	13.507.202.517	14.469.798.470
- Nguyên giá	228		41.963.908.059	41.963.908.059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.456.705.542)	(27.494.109.589)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		304.455.352.995	183.335.425.259
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	304.455.352.995	183.335.425.259
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.948.529.477.926	5.811.294.677.926
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.234.563.710.097	5.097.328.910.097
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	335.182.801.000	335.182.801.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	399.172.256.500	399.172.256.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.389.289.671)	(20.389.289.671)
V. Tài sản dài hạn khác	260		795.863.195.797	816.440.143.729
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	166.219.928.238	185.165.610.061
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		629.643.267.559	631.274.533.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		44.497.891.717.000	42.243.318.630.322

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		20.104.940.265.793	18.511.598.509.419
I. Nợ ngắn hạn	310		11.872.031.981.531	10.198.883.358.828
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.222.589.748.993	2.623.794.423.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.709.635.299	1.709.635.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	58.653.090.777	87.898.512.493
4. Phải trả người lao động	314		22.085.689.886	68.683.352.737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	992.619.658.562	870.053.219.515
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.598.567.814.063	2.238.378.000.548
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.787.322.108.232	4.089.424.870.586
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	134.929.790.891	143.181.837.310
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.554.444.828	75.759.507.164
II. Nợ dài hạn	330		8.232.908.284.262	8.312.715.150.591
1. Phải trả dài hạn khác	337		18.500.000	18.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.790.058.098.915	7.932.370.025.178
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	314.098.528.539	251.593.468.605
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		128.733.156.808	128.733.156.808
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		24.392.951.451.207	23.731.720.120.903
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	24.392.951.451.207	23.731.720.120.903
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		91.353.654.181	91.353.654.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		882.881.797.026	221.650.466.722
- LNST chưa phân phối kỳ trước			221.650.466.722	-
- LNST chưa phân phối kỳ này			661.231.330.304	221.650.466.722
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		44.497.891.717.000	42.243.318.630.322

hanh

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Hà Thị Minh Nguyệt

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.851.158.599.922	5.762.983.898.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.851.158.599.922	5.762.983.898.244
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	4.899.131.009.767	4.996.097.711.151
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		952.027.590.155	766.886.187.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	61.422.794.602	34.929.354.795
7. Chi phí tài chính	22	26	200.694.532.379	241.767.692.732
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.148.327.159	204.012.006.461
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		73.080.010.615	60.131.755.130
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		739.675.841.763	499.916.094.026
11. Thu nhập khác	31		1.904.549.172	4.347.359.510
12. Chi phí khác	32		2.412.610.544	1.991.444.520
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(508.061.372)	2.355.914.990
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		739.167.780.391	502.272.009.016
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		77.936.450.087	57.728.806.273
14. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		661.231.330.304	444.543.202.743

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Tổng công ty, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 - giai đoạn Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.

hanh

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

[Signature]

Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019

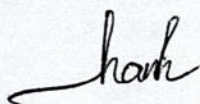
MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	739.167.780.391	502.272.009.016
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	518.126.191.797	772.403.578.732
- Các khoản dự phòng	03	(54.234.513.515)	(37.232.428.353)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	1.849.926.922	913.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	33.595.582.739	21.230.370.759
- Chi phí lãi vay	06	188.148.327.159	204.012.006.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.426.653.295.493	1.462.686.450.486
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(2.316.997.886.474)	(2.124.726.343.468)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	288.861.784.704	(98.882.556.996)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	478.805.491.221	1.399.351.628.741
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	7.906.730.051	136.165.350
- Tiền lãi vay đã trả	14	(125.057.371.892)	(128.493.295.934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(98.858.084.883)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	22.205.062.336	75.970.013.418
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(316.480.979.444)	586.042.061.597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(170.137.811.250)	(12.022.191.958)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	157.272.727	12.021.818
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.515.405.810	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(159.465.132.713)	(12.010.170.140)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.002.926.657.380	80.425.704.574
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(445.355.028.028)	(223.050.589.355)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(633.471.367.387)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	924.100.261.965	(142.624.884.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	448.154.149.808	431.407.006.676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.911.160.173.601	1.839.963.319.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	3.359.314.323.409	2.271.370.325.867

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập

đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2019 của Tổng công ty, số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 - giai đoạn Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng công ty được chính thức đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 31 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết tại sàn HOSE ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Tổng công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/07/2018 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0102276173, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Tổng công ty: 23.418.716.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.341.871.600 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

• Các đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng nhiên liệu Điện lực Dầu khí
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban chuẩn bị đầu tư các dự án điện khí

• Các công ty con:

- Công ty CP Thủy điện Bắc Kạn (BKN)
- Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh (DHC)
- Công ty CP Thủy điện Hòa Na (HHC)
- Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (Machino)
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPS)

• Các công ty liên kết

- Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến
- Công ty CP Năng lượng Sông Hồng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng công ty). Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019, số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018- giai đoạn Tổng công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS), Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng lập báo cáo tài chính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	7 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa bảo dưỡng, tiền thuê đất, chi phí cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

9. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa của Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, được xác định theo dự toán công tác bảo trì, sửa chữa, hợp đồng O&M và kế hoạch sửa chữa các nhà máy điện này.

10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Tổng Công ty khi có đủ điều kiện: (i) chắc chắn sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán, và (ii) khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

Việc phân loại nợ phải trả thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được phản ánh theo giá gốc, chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và từng loại tài sản vay.

Việc phân loại các khoản vay thành dài hạn/ngắn hạn được thực hiện tại thời điểm lập Báo cáo tài chính trên cơ sở thời gian đến hạn trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Việc đánh giá lại các khoản vay nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo các quy định hiện hành. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay (Trừ lãi vay được vốn hóa) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm vốn của các nhà đầu tư, thặng dư vốn cổ phần, lợi nhuận giữ lại, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối, chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản. Trong đó, Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam VAS số 14.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Thuế

Các chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Đối với Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 47121000093 ngày 28 tháng 12 năm 2007, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 (Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 20% lợi nhuận thu được trong thời hạn 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 22% trong những năm tiếp theo. Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo. Từ ngày 01 tháng 08 năm 2008, Công ty TNHH MTV Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch được sáp nhập vào Tổng Công ty và chuyển thành đơn vị hạch toán phụ thuộc. Năm 2014 là năm cuối Tổng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 nên hiện tại Tổng Công ty không tính ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án này.

- Đối với dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2, theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 61101000098 ngày 31 tháng 03 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được miễn trong thời gian 04 năm và

giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm cuối cùng Tổng Công ty áp dụng giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 và Nhà máy Điện Cà Mau 2.

- Đối với Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1, theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008, Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10 % áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2019 là năm thứ ba Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	508.803.920	859.885.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.805.519.489	110.300.287.911
Các khoản tương đương tiền (*)	3.230.000.000.000	2.800.000.000.000
	3.359.314.323.409	2.911.160.173.601

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	25.000.000.000	25.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Mua bán điện (EVN/EPTC) (i)	6.684.666.204.056	4.358.216.214.809
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (ii)	44.313.864.781	41.414.975.677
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.776.464.000	2.776.464.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí VN	357.765.081	234.555.582
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	675.844.557	675.844.557
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	147.965.163	62.343.225
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	83.231.502	64.216.387
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	18.915.682	12.675.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	10.590.917.125	10.590.917.125
Các đơn vị khác	43.729.374	543.198.224
	6.744.786.236.406	4.415.702.739.671

(i) Phải thu Công ty mua bán điện (EVN/EPTC) tiền bán điện của Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch và Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(ii) Phải thu Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh, điện sinh hoạt tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.231.354.494	11.965.528.428
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	2.686.937.637	2.686.937.637
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí - CTCP	2.506.123.720	1.621.810.598
Chi nhánh Công ty CP Tư vấn QLDA dầu khí PVE Hà Nội	190.971.096	190.971.096
Công Ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	-	5.068.743.968
Công ty cổ phần thiết bị và dịch vụ công nghiệp Á Châu	14.690.992.404	
Các đơn vị khác	48.911.645.736	43.895.323.497
	81.248.025.087	65.459.315.224

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	44.717.292.306	44.717.292.306
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.860.375.260	4.860.375.260
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	153.833.472.000	153.833.472.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	6.976.000.500	8.311.406.310
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	9.180.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	8.179.082.781
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	12.863.835.621	10.708.835.615
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Chi phí phục vụ cổ phần hóa	7.354.938.271	7.354.938.271
Các khoản tạm ứng	6.932.568.299	421.480.000
Siemens AG	3.007.223.661	3.009.310.420
Các khoản phải thu khác	1.457.478.244	545.737.350
	469.517.344.724	470.457.008.094

(i) Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam giá trị sản phẩm phối 500 kV phân phối cho nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31/12/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Tổng Công ty tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016.

(ii) Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch chi phí hoạt động, chi phí đào tạo học viên Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 với số tiền 43.993.472.583 đồng và tiền vật tư dự phòng chiến lược Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch không giao hết theo Nghị quyết 753/NQ-DKVN ngày 05/02/2016 với số tiền 723.819.723 đồng.

6. NỢ XẤU

	31/3/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có khả năng thu hồi VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty CP Tư vấn dự án Điện lực Dầu khí	8.179.082.781	312.655.746	8.179.082.781	312.655.746
Công ty mua bán điện	10.615.012.421	5.307.506.210	10.615.012.421	5.307.506.210
Các đối tượng khác	1.602.944.864	-	1.639.944.864	18.500.000
	20.397.040.066	5.620.161.956	20.434.040.066	5.638.661.956

7. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguyên liệu vật liệu	1.036.076.715.582	1.324.651.678.428
Công cụ dụng cụ	4.271.241.966	5.125.432.983
Chi phí SXKD dở dang	2.790.872.449	2.223.503.290
	1.043.138.829.997	1.332.000.614.701

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Vũng Áng 1	46.195.268.753	32.059.011.649
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Cà Mau	341.044.244	1.836.722.986
Bảo hiểm tài sản và vận hành nhà máy điện Nhơn Trạch 1	284.632.175	1.281.480.001
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, con người	109.545.655	725.305.339
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.910.078.877	1.899.097.957
	48.840.569.704	37.801.617.932

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	cuối kỳ VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.117.669.187	169.467.691.451	177.585.360.638	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	275.568.059	275.568.059	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.526.865.482	11.526.865.482	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.258.781.783	77.936.450.087	98.858.084.883	42.337.146.987
Thuế TNCN	8.759.089.718	14.447.885.838	19.876.989.194	3.329.986.362
Thuế tài nguyên	2.913.251.700	12.447.065.030	8.100.968.930	7.259.347.800
Thuế môn bài	-1.000.000	7.000.000	6.000.000	-
Các loại thuế khác	4.849.720.105	6.716.808.751	5.839.919.228	5.726.609.628
Tổng cộng	87.897.512.493	292.825.334.698	322.069.756.414	58.653.090.777
Thuế và các khoản phải thu NN	1.000.000			-
Thuế và các khoản phải nộp NN	87.898.512.493	292.825.334.698	322.069.756.414	58.653.090.777
Nghĩa vụ với Ngân sách NN	87.897.512.493			58.653.090.777

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Tổng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác
Nguyên giá đầu kỳ	46.962.995.709.751	6.340.418.700.549	38.176.736.312.911	221.077.726.764	99.588.244.088	2.125.174.725.439
Tăng trong kỳ	26.254.778.091	401.357.273	2.722.720.000	10.554.657.818	12.576.043.000	-
XDCB hoàn thành bàn giao	12.878.960.280	-	12.878.960.280	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	79.651.146	79.651.146	-	-	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	(1.403.589.122)	-	-	-	(1.403.589.122)	-
Phân loại lại					(91.630.000)	91.630.000
Nguyên giá cuối kỳ	47.000.805.510.146	6.340.899.708.968	38.192.337.993.191	231.632.384.582	110.669.067.966	2.125.266.355.439
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	20.899.897.441.504	1.739.275.304.677	18.632.341.988.268	186.565.189.138	75.891.957.165	265.823.002.256
Trích khấu hao vào chi phí	517.163.595.844	69.010.482.149	422.383.006.150	1.896.617.677	2.010.507.145	21.862.982.723
Phân loại lại					(91.630.000)	91.630.000
Thanh lý hoặc nhượng bán	(1.403.589.122)	-	-	-	(1.403.589.122)	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	21.415.657.448.226	1.808.285.786.826	19.054.724.994.418	188.461.806.815	76.407.245.188	287.777.614.979

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Tổng	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính
Nguyên giá đầu kỳ	41.963.908.059	8.084.440.249	33.879.467.810
Mua sắm mới	0	-	-
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Nguyên giá cuối kỳ	41.963.908.059	8.084.440.249	33.879.467.810
Giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ	27.494.109.589	870.657.764	26.623.451.825
Trích khấu hao vào chi phí	962.595.953	34.800.530	927.795.423
Thanh lý hoặc nhượng bán	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế cuối kỳ	28.456.705.542	905.458.294	27.551.247.248

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án nhà máy thủy điện Luông Prabang - Lào	131.564.171.361	131.564.171.361
Dự án tiểu khu 2 - Đồng Nai	25.703.457.197	25.609.491.717
Khu nhà ở CBCNV quản lý, vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	10.048.324.987	9.293.703.346
Hệ thống thổi bụi SCR Vũng Áng 1		11.492.060.280
Trung tu Vũng Áng 1	127.389.947.417	
Xây dựng mở rộng văn phòng Nhơn Trạch 1	4.087.098.147	
Các công trình khác	5.662.353.886	5.375.998.555
	304.455.352.995	183.335.425.259

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/3/2019	01/01/2019
		VND	VND
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Bắc Kạn	94,23%	81.436.000.000	81.436.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	94,83%	1.105.110.800.000	967.876.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	84,14%	1.898.727.600.000	1.898.727.600.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	59,37%	1.883.540.039.397	1.883.540.039.397
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí	51,00%	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	51,58%	189.249.270.700	189.249.270.700
		5.234.563.710.097	5.097.328.910.097

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM- CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	30,72%	302.295.301.000	302.295.301.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	44,07%	32.887.500.000	32.887.500.000
		335.182.801.000	335.182.801.000

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ thực tế (%)	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	7,85%	28.800.000.000	28.800.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà Sông Đà	18,68%	1.228.800.000	1.228.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí	13,51%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí	6,48%	18.202.000.000	18.202.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Châu Á Thái Bình Dương	5,00%	550.000.000	550.000.000
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	12,57%	320.049.656.500	320.049.656.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	5,34%	29.341.800.000	29.341.800.000
		399.172.256.500	399.172.256.500

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M (*)	52.693.139.982	65.866.424.988
Tiền thuê đất	41.058.194.323	41.613.208.690
Chi phí cải tạo văn phòng	2.402.444.388	2.354.237.307
Chi phí trả trước dài hạn khác	70.066.149.545	75.331.739.076
	166.219.928.238	185.165.610.061

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M phản ánh số tiền thanh toán phí huy động cho nhà thầu nước ngoài và giá trị còn lại của Hợp đồng "Tiểu tu năm 2008" chưa phân bổ vào chi phí bảo dưỡng sửa chữa hợp đồng O&M nhà máy điện Cà Mau 1 và nhà máy điện Cà Mau 2 với số tiền lần lượt là 47.528.673.701 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 59.410.841.131 đồng) và 5.164.466.281 đồng (Tại ngày 31/12/2018 số tiền là 6.455.583.857 đồng). Phí huy động và Hợp đồng "Tiểu tu năm 2018" này được phân bổ vào chi phí theo giá trị tương ứng với thời gian quy đổi 100.000 EOH.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.931.771.435.448	1.356.822.881.228
Tập đoàn công nghiệp than- khoáng sản Việt Nam (ii)	228.468.781.949	322.515.111.660
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (iii)	377.817.163.990	167.481.923.278
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (iv)	232.866.464.685	297.047.550.473
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	9.865.538	43.498.868.667
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	25.095.798.906	20.520.253.105
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	9.344.764.378	21.878.516.186
Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí (Petechim)	9.611.605.021	9.611.605.021
Công ty Cổ phần xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	242.344.680	1.957.515.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí Việt Nam	1.283.053.507	2.055.281.134
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty Cổ phần	21.006.525.850	1.225.253.165
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu Khí	3.186.502.704	1.074.684.798
Viện Dầu khí Việt Nam	117.568.000	391.789.938
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	539.476.036	578.705.785
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	112.987.000	922.628.757
PV EIC (EIC-TSR)		
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	72.600.000	390.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	55.975.000	105.519.600
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	5.600.659.349	3.997.614.048
Siemens AG	3.752.588.034	20.617.662.671
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	1.700.826.320	1.700.826.320
Công ty cổ phần Đại Tam Sơn	50.204.217.553	47.804.005.315
Phải trả người bán khác	319.728.545.045	301.596.126.277
	3.222.589.748.993	2.623.794.423.176

(i) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau .

(ii) Phải trả tiền nhiên liệu than tại Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

(iii) Phải trả tiền nhiên liệu khí tại Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch.

(iv) Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí tiền bảo dưỡng sửa chữa các Nhà máy điện.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí nguyên, nhiên liệu khí	644.039.226.910	629.833.197.124
Chi phí lãi vay phải trả	252.735.486.904	189.644.531.637
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	19.421.041.168	11.413.770.223
Chi phí điện nước, bảo dưỡng, sửa chữa	55.056.024.802	18.758.882.173
Chi phí phải trả khác	21.367.878.778	20.402.838.358
	992.619.658.562	870.053.219.515

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.247.015.741.858	2.130.275.290.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	23.425.213.633	22.798.636.733
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác tài sản Dầu khí	51.780.000	45.060.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	995.036.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	-	361.797.500
Viện dầu khí Việt Nam	-	119.520.975
Phải trả về cổ phần hóa	266.771.149.932	17.001.027.885
- <i>Chênh lệch giá trị vốn nhà nước sau bù đắp vốn điều lệ của công ty cổ phần</i>	256.693.188.678	6.923.066.631
- <i>Thu từ cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa</i>	10.077.961.254	10.077.961.254
Các khoản phải trả phải nộp khác	60.535.654.908	66.013.357.100
	1.598.567.814.063	2.238.378.000.548

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN, DÀI HẠN

a) Ngắn hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	219.318.357.500	219.318.357.500	2.002.926.657.380	219.318.357.500	2.002.926.657.380	2.002.926.657.380
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086	140.325.608.294	226.036.670.528	3.784.395.450.852	3.784.395.450.852
	4.089.424.870.586	4.089.424.870.586	2.143.252.265.674	445.355.028.028	5.787.322.108.232	5.787.322.108.232

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	-	-
Ngân hàng Citibank (ii)	500.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (iii)	202.926.657.380	219.318.357.500
Ngân hàng Quân đội - CN Thăng Long (iv)	1.000.000.000.000	-
Ngân hàng SHINHANBANK - CN Hà Nội (v)	300.000.000.000	-
	2.002.926.657.380	219.318.357.500

(i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) theo Hợp đồng tín dụng số MMD201812051281 ngày 30 tháng 3 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VNĐ và bổ sung tăng hạn mức lên 2.000.000.000.000 VNĐ theo Phụ lục số MMD201812051281/HĐTD/PL01 ngày 11 tháng 5 năm 2018. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội, theo Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 21.900.000 USD quy đổi tương đương VNĐ. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh, theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018/3236045 ngày 26 tháng 4 năm 2018 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(iv) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 590.19.054.666668.TD ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

(v) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 130001785450 ngày 20/02/2019 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND. Thời hạn được phép rút vốn vay là một (01) năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được thỏa thuận theo từng lần giải ngân.

b) Dài hạn

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	140.325.608.294	368.348.596.791	11.574.453.549.767	11.574.453.549.767
	11.802.476.538.264	11.802.476.538.264	140.325.608.294	368.348.596.791	11.574.453.549.767	11.574.453.549.767
					11.574.453.549.767	
Trong đó:						
Vay dài hạn đến hạn trả	3.870.106.513.086	3.870.106.513.086			3.784.395.450.852	3.784.395.450.852
Vay dài hạn	7.932.370.025.178	7.932.370.025.178			7.790.058.098.915	7.790.058.098.915

(* Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng HSBC (i)	7.836.951.712.697	7.888.706.006.284
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (i)	1.613.652.926.086	819.413.134.238
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (ii)	728.209.930.375	1.698.582.026.086
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	764.148.432.999	631.626.938.657
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (iv)	631.490.547.610	764.148.432.999
	<u>11.574.453.549.767</u>	<u>11.802.476.538.264</u>

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”), Tập đoàn chấp thuận bàn giao tài sản Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty từ 24h ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn chuyển cho Tổng Công ty các hợp đồng vay có gốc USD tài trợ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 764.516.576,33 USD (tương đương 16.034.180.412.163 VND) thông qua Ngân hàng HSBC và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản làm ngân hàng đầu mối. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư của các khoản vay này là 376.079.427,36 USD (tương đương 8.708.119.140.522 VND). Định kỳ đến hạn trả nợ, Tổng Công ty chuyển tiền về Tập đoàn để thực hiện trả nợ gốc, lãi các khoản vay này cho Ngân hàng.

(ii) Phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) theo Hợp đồng tín dụng số 06/2016/PVPower/HDCV/PVBHO ngày 23 tháng 5 năm 2016 với tổng số tiền vay là 2.038.298.426.086 VND. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 8 năm 2016) để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm điện lực Vũng Áng. Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định là 8%/năm, lãi suất sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,35%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu là trung bình lãi suất huy động vốn cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau theo thông báo của 05 Ngân hàng (Vietcombank, BIDV, Agribank, Vietinbank và PvcomBank). Lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Nợ gốc được trả định kỳ 6 tháng/lần, lãi vay được trả theo các kỳ hạn tính lãi vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ hạn tính lãi, với mỗi kỳ tính lãi là 6 tháng liên tiếp nhau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(iii) Tổng Công ty được Tập đoàn ủy quyền chịu trách nhiệm về hợp đồng tín dụng dài hạn với số tiền 270.000.000 USD, ký giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là ngân hàng đầu mối. Khoản vay này để phục vụ cho dự án Nhà máy Điện Cà Mau 1 bao gồm: (a) Khoản vay thứ nhất với số tiền 198.140.214,94 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 1,7%/năm; (b) Khoản vay thứ hai với số tiền 71.859.785,06 USD chịu lãi suất là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 5 ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 Thành phố Hồ Chí Minh cộng (+) 2,5%/năm. Toàn bộ gốc vay sẽ được trả làm 20 lần bằng nhau, 6 tháng/lần. Khoản vay được đảm bảo bằng bảo lãnh không hủy ngang của Bộ Tài chính cho 100% giá trị khoản vay (bao gồm nợ gốc, nợ lãi).

(iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) bao gồm 2 hợp đồng:

- Hợp đồng vay SHB để tài trợ cho dự án nâng công suất Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1. Hạn mức vay 76.200.000.000 VND. Thời hạn vay 9 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn 1 năm. Lãi suất năm đầu cố định là 7%/năm, năm thứ 2 cố định là 7,5%, từ năm thứ 3 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng tại SHB cộng biên độ 1,5%. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- Hợp đồng vay SHB theo Hợp đồng tín dụng số 470/2016/HĐTDDH-PVPOWER/SHB.110100 ngày 28 tháng 11 năm 2016 để thực hiện nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng với tổng số tiền vay là 2.000.000.000.000 VND. Thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên (ngày 30 tháng 11 năm 2016). Lãi suất trong 02 năm đầu cố định là 8%/năm, lãi suất áp dụng từ năm thứ 3 trở đi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,15%/năm, trong đó lãi suất tham chiếu bằng trung bình lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của 04 Ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, Agribank và SHB) được công bố tại thời điểm điều chỉnh. Lãi vay trả 6 tháng/lần trùng với thời gian trả gốc. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/3/2019 VND	Từ ngày 01/7/2018 đến ngày 31/12/2018 VND
Số đầu kỳ/năm	394.775.305.915	682.492.396.095
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (Hoàn nhập) dự phòng	54.253.013.515	437.567.101.949
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(21.348.318.499)
Số cuối kỳ/năm	449.028.319.430	394.775.305.915
Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Điều chỉnh)
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	134.929.790.891	143.181.837.310
Dự phòng phải trả dài hạn	314.098.528.539	251.593.468.605
	449.028.319.430	394.775.305.915

Dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

	31/3/2019		01/01/2019	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000		23.418.716.000.000	

b) Chi tiết biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	23.418.716.000.000	91.353.654.181	-	221.650.466.722	23.731.720.120.903
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2019	-	-	-	661.231.330.304	661.231.330.304
Số dư tại ngày 31/3/2019	23.418.716.000.000	91.353.654.181	-	882.881.797.026	24.392.951.451.207

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Doanh thu bán điện	5.851.158.599.922	5.762.921.648.154
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	62.250.090
	5.851.158.599.922	5.762.983.898.244

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Giá vốn bán điện	4.899.131.009.767	4.996.039.769.032
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	57.942.119
	4.899.131.009.767	4.996.097.711.151

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Lãi tiền gửi	33.402.774.365	21.218.348.941
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.170.093.315	9.851.737.909
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.849.926.922	913.871
Lãi chuyển nhượng vốn	-	3.858.354.074
	61.422.794.602	34.929.354.795

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018 VND
Chi phí lãi vay	188.148.327.159	204.012.006.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	548.463.887	703.725.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	239.595	48.048.723.439
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-25.423.097.390
Các loại phí để thực hiện khoản vay	11.924.901.738	14.277.897.568
Chi phí hoạt động tài chính khác	72.600.000	148.436.876
	200.694.532.379	241.767.692.732

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 31/3/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.996.490.073.001	3.788.898.895.183
Chi phí nhân công	61.225.964.267	59.152.842.890
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.126.191.797	772.403.578.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.697.372.761	423.749.816.039
Chi phí khác bằng tiền	51.238.787.715	12.042.818.892
	4.972.778.389.541	5.056.247.951.736

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 và số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 03 năm 2018.



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Hà Thị Minh Nguyệt
Kế toán trưởng



Lê Như Liên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2019

